

SỔ GIAO DỊCH CHUNG KHOẢN HÀ NỘI

VĂN BẢN ĐẾN

Ngày: 27 -03- 2020

Số:.....07521.....

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**CÔNG TY CỔ PHẦN MEINFA**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(đã được kiểm toán)

**NỘI DUNG**

|                                               | Trang   |
|-----------------------------------------------|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                 | 02 - 03 |
| Báo cáo Kiểm toán độc lập                     | 04 - 05 |
| Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán  | 06 - 40 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất                 | 06 - 08 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 09      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất           | 10 - 11 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất        | 12 - 40 |

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Meinfa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Meinfa, tiền thân là Nhà máy Y Cụ II được chuyển sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1518/QĐ-TTG ngày 30 tháng 11 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4600283621 đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2001, đăng ký thay đổi lần 10 ngày 29 tháng 11 năm 2019 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 10 - Phường Mỏ Chè - Thành phố Sông Công - Tỉnh Thái Nguyên.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|     |                   |          |
|-----|-------------------|----------|
| Ông | Trần Văn Hùng     | Chủ tịch |
| Ông | Nguyễn Tất Trường | Ủy viên  |
| Ông | Phạm Văn Sáu      | Ủy viên  |
| Ông | Đình Văn Vinh     | Ủy viên  |
| Ông | Dương Quang Dũng  | Ủy viên  |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|     |               |                   |
|-----|---------------|-------------------|
| Ông | Trần Văn Hùng | Tổng Giám đốc     |
| Ông | Phạm Văn Sáu  | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

|    |                      |            |
|----|----------------------|------------|
| Bà | Phạm Thị Duyên       | Trưởng ban |
| Bà | Trần Thị Bích Ngọc   | Thành viên |
| Bà | Nguyễn Thị Hoàng Tâm | Thành viên |

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

**Công ty Cổ phần Meinfa**

Địa chỉ: Tổ 10 - Phường Mỏ Chè - Thành phố Sông Công - Tỉnh Thái Nguyên

---

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



---

**Trần Văn Hùng**

Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 03 năm 2020

05 - C  
TY  
- UUU HA  
+ TOA  
3C  
TP. H



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Meinfa**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Meinfa được lập ngày 20 tháng 03 năm 2020, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Meifin tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



**Đỗ Thị Ngọc Dung**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2020

**Nguyễn Duy Quảng**

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 3363-2020-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019*

| Mã số      | TÀI SẢN                                     | Thuyết minh | 31/12/2019<br>VND      | 01/01/2019<br>VND      |
|------------|---------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  |             | <b>121.699.040.472</b> | <b>108.598.261.205</b> |
| 110        | I. Tiền và các khoản tương đương tiền       | 3           | 28.840.009.536         | 16.614.125.985         |
| 111        | 1. Tiền                                     |             | 16.840.009.536         | 4.614.125.985          |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền               |             | 12.000.000.000         | 12.000.000.000         |
| 120        | II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn     |             | -                      | 2.000.000.000          |
| 123        | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn          | 4           | -                      | 2.000.000.000          |
| 130        | III. Các khoản phải thu ngắn hạn            |             | 43.528.975.363         | 38.913.406.307         |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng         | 5           | 34.442.427.900         | 31.957.029.494         |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn         | 6           | 2.768.230.766          | 1.801.594.491          |
| 135        | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn             | 7           | 972.000.000            | 640.500.000            |
| 136        | 4. Phải thu ngắn hạn khác                   | 8           | 6.573.553.031          | 5.344.411.172          |
| 137        | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi       |             | (1.227.236.334)        | (830.128.850)          |
| 140        | IV. Hàng tồn kho                            | 10          | 46.188.113.730         | 46.721.538.344         |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                             |             | 49.031.026.915         | 49.826.562.152         |
| 149        | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho           |             | (2.842.913.185)        | (3.105.023.808)        |
| 150        | V. Tài sản ngắn hạn khác                    |             | 3.141.941.843          | 4.349.190.569          |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn               | 11          | 8.437.500              | -                      |
| 152        | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                  |             | 2.671.704.607          | 3.477.682.371          |
| 153        | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 16          | 461.799.736            | 871.508.198            |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

| Mã số      | TÀI SẢN                              | Thuyết minh | 31/12/2019<br>VND      | 01/01/2019<br>VND      |
|------------|--------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>            |             | <b>82.602.378.634</b>  | <b>88.737.060.551</b>  |
| <b>210</b> | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b> |             | <b>628.830.000</b>     | -                      |
| 215        | 1. Phải thu về cho vay dài hạn       | 6           | 628.830.000            | -                      |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>           |             | <b>80.570.228.684</b>  | <b>87.112.169.378</b>  |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình          | 12          | 80.120.762.090         | 86.593.554.704         |
| 222        | - Nguyên giá                         |             | 204.879.027.028        | 198.228.554.610        |
| 223        | - Giá trị hao mòn lũy kế             |             | (124.758.264.938)      | (111.634.999.906)      |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình           | 13          | 449.466.594            | 518.614.674            |
| 228        | - Nguyên giá                         |             | 735.532.674            | 735.532.674            |
| 229        | - Giá trị hao mòn lũy kế             |             | (286.066.080)          | (216.918.000)          |
| <b>240</b> | <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>  |             | <b>60.573.739</b>      | <b>125.762.794</b>     |
| 242        | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang   |             | 60.573.739             | 125.762.794            |
| <b>250</b> | <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>  |             | <b>174.000.000</b>     | <b>174.000.000</b>     |
| 253        | 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác    | 4           | 174.000.000            | 174.000.000            |
| <b>260</b> | <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>       |             | <b>1.168.746.211</b>   | <b>1.325.128.379</b>   |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn         | 11          | 668.623.542            | 618.157.674            |
| 262        | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại    |             | 500.122.669            | 706.970.705            |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>             |             | <b>204.301.419.106</b> | <b>197.335.321.756</b> |

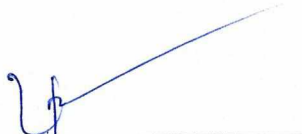



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                     | Thuyết minh | 31/12/2019             | 01/01/2019             |
|------------|-----------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
|            |                                               |             | VND                    | VND                    |
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         |             | <b>83.854.775.864</b>  | <b>95.356.088.121</b>  |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         |             | <b>71.854.775.864</b>  | <b>69.159.699.121</b>  |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                | 14          | 18.316.028.140         | 27.187.477.880         |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn          | 15          | 3.119.370.995          | 2.817.560.323          |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 16          | 6.113.803.447          | 5.277.936.317          |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                    |             | 15.049.216.851         | 14.690.807.850         |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                  | 17          | 754.619.117            | 597.606.769            |
| 319        | 6. Phải trả ngắn hạn khác                     | 18          | 487.266.363            | 744.223.611            |
| 320        | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 19          | 27.994.150.951         | 17.430.120.980         |
| 322        | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  |             | 20.320.000             | 413.965.391            |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                         |             | <b>12.000.000.000</b>  | <b>26.196.389.000</b>  |
| 338        | 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn           | 19          | 12.000.000.000         | 26.196.389.000         |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      |             | <b>120.446.643.242</b> | <b>101.979.233.635</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>20</b>   | <b>120.446.643.242</b> | <b>101.979.233.635</b> |
| 411        | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                     |             | 39.405.220.000         | 37.552.130.000         |
| 411a       | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        |             | 39.405.220.000         | 37.552.130.000         |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                       |             | 6.524.466.315          | 2.876.945.000          |
| 415        | 3. Cổ phiếu quỹ                               |             | (549.975.000)          | (549.975.000)          |
| 418        | 4. Quỹ đầu tư phát triển                      |             | 43.699.558.831         | 30.699.558.831         |
| 421        | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          |             | 31.367.373.096         | 31.400.574.804         |
| 421a       | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | 2.521.335.386          | 2.521.335.386          |
| 421b       | LNST chưa phân phối năm nay                   |             | 28.846.037.710         | 28.879.239.418         |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    |             | <b>204.301.419.106</b> | <b>197.335.321.756</b> |

  
Đinh Thị Hương  
Người lập biểu

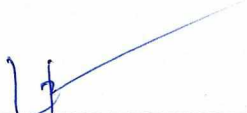
  
Đinh Văn Vinh  
Kế toán trưởng


  
Trần Văn Hùng  
Tổng Giám đốc  
Thái Nguyên, ngày 20 tháng 03 năm 2020

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT


Năm 2019

| Mã số | CHỈ TIÊU                                         | Thuyết minh | Năm 2019              | Năm 2018              |
|-------|--------------------------------------------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
|       |                                                  |             | VND                   | VND                   |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 22          | 334.360.400.626       | 317.043.982.800       |
| 10    | 2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  |             | 334.360.400.626       | 317.043.982.800       |
| 11    | 3. Giá vốn hàng bán                              | 23          | 262.040.870.030       | 247.900.531.305       |
| 20    | 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 72.319.530.596        | 69.143.451.495        |
| 21    | 5. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 24          | 678.452.821           | 944.010.480           |
| 22    | 6. Chi phí tài chính                             | 25          | 2.694.087.295         | 3.556.426.058         |
| 23    | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                 |             | 2.691.561.205         | 3.337.638.981         |
| 25    | 7. Chi phí bán hàng                              | 26          | 1.955.233.113         | 2.099.996.653         |
| 26    | 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 27          | 32.219.435.628        | 30.349.132.720        |
| 30    | 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh       |             | 36.129.227.381        | 34.081.906.544        |
| 31    | 10. Thu nhập khác                                | 28          | 1.120.557.192         | 2.324.907.580         |
| 32    | 11. Chi phí khác                                 | 29          | 76.558.473            | 347.517.452           |
| 40    | 12. Lợi nhuận khác                               |             | 1.043.998.719         | 1.977.390.128         |
| 50    | 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            |             | 37.173.226.100        | 36.059.296.672        |
| 51    | 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 30          | 8.120.340.354         | 7.409.226.194         |
| 52    | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại  |             | 206.848.036           | (229.168.940)         |
| 60    | 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     |             | <b>28.846.037.710</b> | <b>28.879.239.418</b> |
| 61    | 17. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ            |             | 28.846.037.710        | 28.879.239.418        |
| 70    | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                     | 31          | 7.783                 | 7.792                 |

  
Đinh Thị Hương  
Người lập biểu

  
Đinh Văn Vinh  
Kế toán trưởng



  
Trần Văn Hùng  
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 03 năm 2020



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số                                              | CHỈ TIÊU                                                                                         | Thuyết minh | Năm 2019          | Năm 2018          |
|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|-------------------|
|                                                    |                                                                                                  |             | VND               | VND               |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |                                                                                                  |             |                   |                   |
| 01                                                 | 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          |             | 37.173.226.100    | 36.059.296.672    |
|                                                    | 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |             | 16.335.962.528    | 17.019.417.389    |
| 02                                                 | - Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư                                                |             | 15.152.711.705    | 14.415.417.997    |
| 03                                                 | - Các khoản dự phòng                                                                             |             | 134.996.861       | 163.473.792       |
| 04                                                 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       |             | 677.462           | (411.701.995)     |
| 05                                                 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    |             | (1.643.984.705)   | (485.411.386)     |
| 06                                                 | - Chi phí lãi vay                                                                                |             | 2.691.561.205     | 3.337.638.981     |
| 08                                                 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 |             | 53.509.188.628    | 53.078.714.061    |
| 09                                                 | - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  |             | (3.709.176.379)   | (297.238.051)     |
| 10                                                 | - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        |             | 795.535.237       | (7.490.866.606)   |
| 11                                                 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |             | (7.764.709.175)   | 4.302.827.561     |
| 12                                                 | - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   |             | (58.903.368)      | 886.716.227       |
| 14                                                 | - Tiền lãi vay đã trả                                                                            |             | (2.764.864.446)   | (3.399.795.000)   |
| 15                                                 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              |             | (7.663.066.016)   | (8.171.608.116)   |
| 17                                                 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         |             | (3.301.209.309)   | (3.928.587.512)   |
| 20                                                 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                    |             | 29.042.795.172    | 34.980.162.564    |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>     |                                                                                                  |             |                   |                   |
| 21                                                 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác                         |             | (8.717.636.787)   | (24.812.766.972)  |
| 22                                                 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                  |             | 1.218.146.001     | 79.000.220        |
| 23                                                 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          |             | -                 | (2.000.000.000)   |
| 24                                                 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác                                      |             | 1.039.670.000     | 218.000.000       |
| 27                                                 | 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           |             | 597.893.535       | 406.411.166       |
| 30                                                 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                        |             | (5.861.927.251)   | (26.109.355.586)  |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |                                                                                                  |             |                   |                   |
| 31                                                 | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                   |             | 5.500.611.315     | -                 |
| 33                                                 | 2. Tiền thu từ đi vay                                                                            |             | 143.930.956.905   | 141.177.302.858   |
| 34                                                 | 3. Tiền trả nợ gốc vay                                                                           |             | (147.468.550.549) | (141.099.671.163) |
| 36                                                 | 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                       |             | (12.971.675.500)  | (13.171.123.925)  |
| 40                                                 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                     |             | (11.008.657.829)  | (13.093.492.230)  |

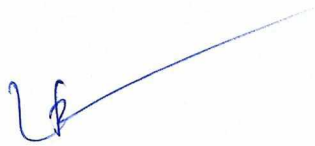
## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                | Thuyết minh | Năm 2019              | Năm 2018              |
|-------|---------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
|       |                                                         |             | VND                   | VND                   |
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong năm                         |             | 12.172.210.092        | (4.222.685.252)       |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu năm                        |             | 16.614.125.985        | 20.852.026.041        |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |             | 53.673.459            | (15.214.804)          |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối năm                       | 3           | <u>28.840.009.536</u> | <u>16.614.125.985</u> |



Đinh Thị Hương  
Người lập biểu



Đinh Văn Vinh  
Kế toán trưởng



Trần Văn Hùng  
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 03 năm 2020



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Meinfa, tiền thân là Nhà máy Y Cụ II được chuyển sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1518/QĐ-TTG ngày 30 tháng 11 năm 2001 của Thủ tướng Chính Phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4600283621 đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2001, đăng ký thay đổi lần 10 ngày 29 tháng 11 năm 2019 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 10, Phường Mỏ Chè - Thành phố Sông Công - Tỉnh Thái Nguyên.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty đã thực góp tại thời điểm 31/12/2019 là: 39.405.220.000 đồng, tương đương với 3.940.552 cổ phần. Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng/Cổ phần.

**Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất, kinh doanh công nghiệp.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2019 là:

- Sản xuất, mua bán các sản phẩm cơ khí và máy móc phục vụ ngành y tế, các sản phẩm phụ tùng xe gắn máy;
- Bán các sản phẩm cơ khí;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; Luyện bột kim loại ;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Sản xuất các sản phẩm từ kim loại (Trừ máy móc, thiết bị), máy thông dụng, máy chuyên dụng (Dụng cụ chăn nuôi, thú y);
- Bán các sản phẩm cơ khí.

#### Cấu trúc Tập đoàn:

Công ty có các công ty con được hợp nhất Báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2019 bao gồm:

| Tên Công ty                            | Tỷ lệ | Hoạt động kinh doanh chính   | Địa chỉ                                                 |
|----------------------------------------|-------|------------------------------|---------------------------------------------------------|
| - Công ty TNHH Một thành viên Vạn Xuân | 100%  | Sản xuất các sản phẩm cơ khí | Phường Cải Đan - Thành phố Sông Công - Tỉnh Thái Nguyên |
| - Công ty TNHH Một thành viên Cơ Điện  | 100%  | Sản xuất các sản phẩm cơ khí | Phường Cải Đan - Thành phố Sông Công - Tỉnh Thái Nguyên |
| - Công ty TNHH Một thành viên Tam Hữu  | 100%  | Sản xuất các sản phẩm cơ khí | Phường Mỏ Chè - Thành phố Sông Công - Tỉnh Thái Nguyên  |
| - Công ty TNHH Một thành viên Cơ Khí   | 100%  | Sản xuất các sản phẩm cơ khí | Phường Mỏ Chè - Thành phố Sông Công - Tỉnh Thái Nguyên  |

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

### 2.4. Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



## 2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7. Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,...được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 30 năm |
| - Máy móc, thiết bị               | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 05 năm |
| - Quyền sử dụng đất               | 08 năm      |
| - Phần mềm kế toán                | 05 năm      |

## 2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.



**2.12. Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.13. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.14. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**2.15. Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**2.16. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

**2.17. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.18. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi

nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.19. Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.



Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **2.20. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## **2.21. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái...
- Các chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

### **a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

### **b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

### **c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành**

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

## **2.23. Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

## **2.24. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.25. Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                           | 31/12/2019            | 01/01/2019            |
|-------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                           | VND                   | VND                   |
| Tiền mặt                                  | 481.211.299           | 795.132.412           |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn           | 16.358.798.237        | 3.818.993.573         |
| Các khoản tương đương tiền <sup>(i)</sup> | 12.000.000.000        | 12.000.000.000        |
|                                           | <b>28.840.009.536</b> | <b>16.614.125.985</b> |

<sup>(i)</sup> Tại ngày 31/12/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng có giá trị 12.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Thái Nguyên với lãi suất 5%/ năm.

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

|                                      | 31/12/2019         |          | 01/01/2019           |          |
|--------------------------------------|--------------------|----------|----------------------|----------|
|                                      | Giá gốc            | Dự phòng | Giá gốc              | Dự phòng |
|                                      | VND                | VND      | VND                  | VND      |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                   |                    |          |                      |          |
| Tiền gửi có kỳ hạn                   | -                  | -        | 2.000.000.000        | -        |
|                                      | <b>-</b>           | <b>-</b> | <b>2.000.000.000</b> | <b>-</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                    |                    |          |                      |          |
| <b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>        |                    |          |                      |          |
| Công ty Cổ phần Tàu Cước và Xây dựng | 174.000.000        | -        | 174.000.000          | -        |
|                                      | <b>174.000.000</b> | <b>-</b> | <b>174.000.000</b>   | <b>-</b> |



**Đầu tư vào đơn vị khác**

| Tên công ty nhận đầu tư              | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính  |
|--------------------------------------|----------------------------|---------------|------------------------|-----------------------------|
| Công ty Cổ phần Tàu Cuốc và Xây dựng | Hung Yên                   | 1,75%         | 1,75%                  | Nạo vét kênh mương, hút bùn |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                                                         | 31/12/2019            |                      | 01/01/2019            |                     |
|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|---------------------|
|                                                                         | Giá trị               | Dự phòng             | Giá trị               | Dự phòng            |
|                                                                         | VND                   | VND                  | VND                   | VND                 |
| <b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b> |                       |                      |                       |                     |
| - Corona Clipper, Inc.                                                  | 7.672.703.612         | -                    | 4.315.347.052         | -                   |
| - Daiken Tools Enterprises Co., Ltd                                     | 3.053.144.085         | -                    | 5.382.680.580         | -                   |
| - BESSEY Tool GmbH & Co. KG                                             | 3.596.172.449         | -                    | 4.995.273.433         | -                   |
| - Công ty TNHH ABB - Chi nhánh Bắc Ninh                                 | 1.715.311.400         | -                    | 593.929.400           | -                   |
| - Công ty TNHH Phong Châu                                               | 1.446.339.595         | (350.464.909)        | 1.599.403.219         | -                   |
| - Các khách hàng khác                                                   | 16.958.756.759        | (88.822.875)         | 15.070.395.810        | (42.180.300)        |
|                                                                         | <b>34.442.427.900</b> | <b>(439.287.784)</b> | <b>31.957.029.494</b> | <b>(42.180.300)</b> |
| <b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>                  | <b>1.640.357.205</b>  | <b>-</b>             | <b>903.106.686</b>    | <b>-</b>            |

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 37)

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                                           | 31/12/2019           |          | 01/01/2019           |          |
|---------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                                                                           | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
|                                                                           | VND                  | VND      | VND                  | VND      |
| Công ty Cổ phần Thương mại Hàng hóa Quốc tế IPC                           | 645.683.196          | -        | 414.700.000          | -        |
| PingXiang JinYuan IMP.&EXP.Trading co.,Ltd                                | 1.519.296.000        | -        | -                    | -        |
| Công ty Cổ phần Kết cấu Thép số 5                                         | -                    | -        | 186.000.000          | -        |
| Công ty TNHH Vật tư và Dịch vụ Tin học                                    | -                    | -        | 212.190.000          | -        |
| Công ty TNHH Vật tư và Dịch vụ Kỹ thuật Thương mại và Sản xuất Thành Công | -                    | -        | 200.000.000          | -        |
| Các đối tượng khác                                                        | 603.251.570          | -        | 788.704.491          | -        |
|                                                                           | <b>2.768.230.766</b> | <b>-</b> | <b>1.801.594.491</b> | <b>-</b> |

**7. PHẢI THU VỀ CHO VAY**

|                                                | 31/12/2019         |          | 01/01/2019         |          |
|------------------------------------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
|                                                | Giá trị            | Dự phòng | Giá trị            | Dự phòng |
|                                                | VND                | VND      | VND                | VND      |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                             |                    |          |                    |          |
| - Bà Nguyễn Thị Hà <sup>[1]</sup>              | 490.000.000        | -        | 390.000.000        | -        |
| - Cho Cán bộ Công nhân viên vay <sup>[2]</sup> | 482.000.000        | -        | 250.500.000        | -        |
|                                                | <b>972.000.000</b> | <b>-</b> | <b>640.500.000</b> | <b>-</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                              |                    |          |                    |          |
| - Cho Cán bộ Công nhân viên vay <sup>[2]</sup> | 628.830.000        | -        | -                  | -        |
|                                                | <b>628.830.000</b> | <b>-</b> | <b>-</b>           | <b>-</b> |

<sup>[1]</sup> Phải thu về cho vay đối với bà Nguyễn Thị Hà (đại lý bán hàng) vay với mục đích hỗ trợ cho bà Nguyễn Thị Hà tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa cho Công ty, thời hạn cho vay là 04 tháng kể từ ngày 09/11/2019, lãi suất 3,7%/năm, số dư tại ngày 31/12/2019 là 490.000.000 VND.

<sup>[2]</sup> Phải thu về cho vay đối với Cán bộ Công nhân viên Công ty với mục đích tiêu dùng cá nhân, thời hạn vay 12 tháng đến 18 tháng từ ngày cho vay, lãi suất 8%/năm, tổng số dư của các khoản vay các nhân này tại thời điểm 31/12/2019 là 1.110.830.000 VND.

**8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|                                                                  | 31/12/2019           |                      | 01/01/2019           |                      |
|------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|                                                                  | Giá trị              | Dự phòng             | Giá trị              | Dự phòng             |
|                                                                  | VND                  | VND                  | VND                  | VND                  |
| Phải thu về tạm ứng                                              | 270.703.603          | -                    | 231.458.128          | -                    |
| Phải thu khác                                                    | 6.302.849.428        | (787.948.550)        | 5.112.953.044        | (787.948.550)        |
| - Chi phí giải phóng mặt bằng được trừ dần vào tiền thuê đất     | 1.555.996.987        | -                    | 1.723.321.094        | -                    |
| - Phải thu quỹ khen thưởng, phúc lợi chi vượt                    | 2.988.093.537        | -                    | 2.224.370.398        | -                    |
| - Phải thu về tiền phạt vi phạm hợp đồng lao động <sup>(i)</sup> | 713.016.884          | (713.016.884)        | 713.016.884          | (713.016.884)        |
| - Phải thu tiền Bảo hiểm của người lao động                      | 178.124.345          | -                    | 179.172.708          | -                    |
| - Phải thu về thuế TNCN của người lao động                       | 631.399.581          | -                    | -                    | -                    |
| - Phải thu khác                                                  | 236.218.094          | (74.931.666)         | 273.071.960          | (74.931.666)         |
|                                                                  | <b>6.573.553.031</b> | <b>(787.948.550)</b> | <b>5.344.411.172</b> | <b>(787.948.550)</b> |

<sup>(i)</sup> Đây là các khoản các khoản phải thu đối với các cá nhân vi phạm hợp đồng lao động đến nay đã không còn làm việc tại Công ty.

**9. NỢ XẤU**

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

|                                                      | 31/12/2019           |                        | 01/01/2019         |                        |
|------------------------------------------------------|----------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
|                                                      | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc            | Giá trị có thể thu hồi |
|                                                      | VND                  | VND                    | VND                | VND                    |
| Các khoản phải thu về phạt vi phạm hợp đồng lao động | 713.016.884          | -                      | 713.016.884        | -                      |
| Công ty TNHH Phong Châu                              | 732.133.351          | 381.668.442            | -                  | -                      |
| Công ty TNHH MTV Máy kéo và máy Nông Nghiệp          | 243.855.469          | 197.212.894            | -                  | -                      |
| Các đối tượng nợ phải thu khác                       | 117.111.966          | -                      | 117.111.966        | -                      |
|                                                      | <b>1.806.117.670</b> | <b>578.881.336</b>     | <b>830.128.850</b> | <b>-</b>               |

**10. HÀNG TỒN KHO**

|                                     | 31/12/2019            |                        | 01/01/2019            |                        |
|-------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                     | Giá gốc               | Dự phòng               | Giá gốc               | Dự phòng               |
|                                     | VND                   | VND                    | VND                   | VND                    |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 15.941.155.844        | (311.351.228)          | 17.419.934.460        | -                      |
| Công cụ, dụng cụ                    | 2.181.734.961         | (240.320.151)          | 2.280.242.186         | -                      |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 11.802.630.409        | -                      | 7.967.291.027         | -                      |
| Thành phẩm                          | 4.953.108.667         | (164.116.297)          | 6.981.002.078         | (126.070.947)          |
| Hàng hoá                            | 13.564.740.472        | (2.127.125.509)        | 14.449.343.273        | (2.978.952.861)        |
| Hàng gửi đi bán                     | 587.656.562           | -                      | 728.749.128           | -                      |
|                                     | <b>49.031.026.915</b> | <b>(2.842.913.185)</b> | <b>49.826.562.152</b> | <b>(3.105.023.808)</b> |

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                             | 31/12/2019         | 01/01/2019         |
|---------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                             | VND                | VND                |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                          |                    |                    |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng                 | 8.437.500          | -                  |
|                                             | <b>8.437.500</b>   | <b>-</b>           |
| <b>b) Dài hạn</b>                           |                    |                    |
| - Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ       | 531.647.171        | 489.346.040        |
| - Chi phí cải tạo, sửa chữa Tài sản cố định | 136.976.371        | 128.811.634        |
|                                             | <b>668.623.542</b> | <b>618.157.674</b> |



**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc, thiết bị<br>VND | Phương tiện vận tải,<br>truyền dẫn<br>VND | Thiết bị, dụng cụ<br>quản lý<br>VND | Cộng<br>VND            |
|-------------------------------|----------------------------------|--------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                  |                          |                                           |                                     |                        |
| Số dư đầu năm                 | 32.951.415.667                   | 156.613.497.302          | 8.044.093.915                             | 619.547.726                         | 198.228.554.610        |
| - Mua trong năm               | -                                | 7.109.949.679            | 157.000.000                               | -                                   | 7.266.949.679          |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành      | 1.515.876.163                    | -                        | -                                         | -                                   | 1.515.876.163          |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                                | (2.132.353.424)          | -                                         | -                                   | (2.132.353.424)        |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>34.467.291.830</b>            | <b>161.591.093.557</b>   | <b>8.201.093.915</b>                      | <b>619.547.726</b>                  | <b>204.879.027.028</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                  |                          |                                           |                                     |                        |
| Số dư đầu năm                 | 7.818.856.444                    | 97.495.561.458           | 5.716.785.596                             | 603.796.408                         | 111.634.999.906        |
| - Khấu hao trong năm          | 1.576.518.343                    | 12.947.693.460           | 550.562.421                               | 8.789.401                           | 15.083.563.625         |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                                | (1.960.298.593)          | -                                         | -                                   | (1.960.298.593)        |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>9.395.374.787</b>             | <b>108.482.956.325</b>   | <b>6.267.348.017</b>                      | <b>612.585.809</b>                  | <b>124.758.264.938</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                  |                          |                                           |                                     |                        |
| Tại ngày đầu năm              | 25.132.559.223                   | 59.117.935.844           | 2.327.308.319                             | 15.751.318                          | 86.593.554.704         |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>      | <b>25.071.917.043</b>            | <b>53.108.137.232</b>    | <b>1.933.745.898</b>                      | <b>6.961.917</b>                    | <b>80.120.762.090</b>  |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 566.886.767 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 52.383.713.847 VND.

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Quyền sử<br>dụng đất (*)<br>VND | Phần mềm<br>máy vi tính<br>VND | Cộng<br>VND        |
|-------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|--------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                 |                                |                    |
| Số dư đầu năm                 | 553.184.674                     | 182.348.000                    | 735.532.674        |
| Số dư cuối năm                | <b>553.184.674</b>              | <b>182.348.000</b>             | <b>735.532.674</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                 |                                |                    |
| Số dư đầu năm                 | 34.570.000                      | 182.348.000                    | 216.918.000        |
| - Khấu hao trong năm          | 69.148.080                      | -                              | 69.148.080         |
| Số dư cuối năm                | <b>103.718.080</b>              | <b>182.348.000</b>             | <b>286.066.080</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                 |                                |                    |
| Tại ngày đầu năm              | 518.614.674                     | -                              | 518.614.674        |
| Tại ngày cuối năm             | <b>449.466.594</b>              | -                              | <b>449.466.594</b> |

(\*) Quyền sử dụng đất theo hình thức trả tiền một lần tại thửa đất số 27, phường Mỏ Chè, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên, diện tích 2.780 m<sup>2</sup>. Công ty nhận chuyển nhượng từ Công ty TNHH Mani Hà Nội, thời hạn sử dụng đất đến hết ngày 09/05/2026 và Công ty đã nhận bàn giao và sử dụng từ ngày 22/06/2018.

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 182.348.000 VND.

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                                                                    | 31/12/2019            |                                 | 01/01/2019            |                                 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------------|-----------------------|---------------------------------|
|                                                                                                    | Giá trị<br>VND        | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND | Giá trị<br>VND        | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND |
| a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn                                      |                       |                                 |                       |                                 |
| - Công ty TNHH Vĩnh An                                                                             | 10.828.056.844        | 10.828.056.844                  | 12.897.292.223        | 12.897.292.223                  |
| - Công ty Cổ phần Mani Hà Nội                                                                      | -                     | -                               | 2.275.000.000         | 2.275.000.000                   |
| - PingXiang JinYuan IMP.&EXP.Trading co.,ltd                                                       | -                     | -                               | 2.350.264.000         | 2.350.264.000                   |
| - Công ty TNHH Thương mại TGHP Việt Nam                                                            | -                     | -                               | 1.293.824.000         | 1.293.824.000                   |
| - Phải trả cho các đối tượng khác                                                                  | 7.487.971.296         | 7.487.971.296                   | 8.371.097.657         | 8.371.097.657                   |
|                                                                                                    | <b>18.316.028.140</b> | <b>18.316.028.140</b>           | <b>27.187.477.880</b> | <b>27.187.477.880</b>           |
| b) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan<br>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 37) | <b>11.176.717.630</b> | <b>11.176.717.630</b>           | <b>13.044.834.654</b> | <b>13.044.834.654</b>           |

**15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|                                                                                                 | 31/12/2019           |                                 | 01/01/2019           |                                 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------------------|----------------------|---------------------------------|
|                                                                                                 | Giá trị<br>VND       | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND | Giá trị<br>VND       | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND |
| a) Chi tiết công nợ người mua trả tiền trước có số dư lớn                                       |                      |                                 |                      |                                 |
| Công ty TNHH Vĩnh An                                                                            | 1.649.657.635        | 1.716.278.550                   | -                    | -                               |
| Công ty TNHH xây dựng công nghiệp Thái Dương                                                    | 477.436.522          | 436.164.130                     | -                    | -                               |
| Đại lý Nguyễn Thị Hà                                                                            | 335.890.860          | 335.890.860                     | -                    | -                               |
| Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng Gia Nguyễn                                                      | -                    | 245.000.000                     | -                    | -                               |
| Các đối tượng khác                                                                              | 656.385.978          | 84.226.783                      | -                    | -                               |
|                                                                                                 | <b>3.119.370.995</b> | <b>2.817.560.323</b>            | <b>1.649.657.635</b> | <b>1.716.278.550</b>            |
| b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan<br>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 37) |                      |                                 |                      |                                 |



**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                               | Số phải thu<br>đầu năm | Số phải nộp<br>đầu năm | Số phải nộp<br>trong năm | Số đã thực nộp<br>trong năm | Số phải thu<br>cuối năm | Số phải nộp<br>cuối năm |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                               | VND                    | VND                    | VND                      | VND                         | VND                     | VND                     |
| Thuế giá trị gia tăng         | -                      | 518.530.084            | 11.452.872.526           | 10.912.472.748              | -                       | 1.058.929.862           |
| Thuế xuất, nhập khẩu          | -                      | -                      | 212.156.277              | 212.156.277                 | -                       | -                       |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp    | 142.748.478            | 4.732.133.768          | 8.120.340.354            | 7.663.066.016               | -                       | 5.046.659.628           |
| Thuế thu nhập cá nhân         | 728.759.720            | 27.272.465             | 3.362.503.250            | 3.114.601.774               | 461.799.736             | 8.213.957               |
| Thuế nhà đất và tiền thuế đất | -                      | -                      | 770.831.870              | 770.831.870                 | -                       | -                       |
| Các loại thuế khác            | -                      | -                      | 11.000.000               | 11.000.000                  | -                       | -                       |
|                               | <b>871.508.198</b>     | <b>5.277.936.317</b>   | <b>23.929.704.277</b>    | <b>22.684.128.685</b>       | <b>461.799.736</b>      | <b>6.113.803.447</b>    |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                                          | 31/12/2019         | 01/01/2019         |
|----------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                                          | VND                | VND                |
| Chi phí lãi vay                                          | 141.666.667        | 214.969.908        |
| Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép | 221.647.923        | 211.810.154        |
| Trích trước chi phí tiền điện sản xuất                   | 62.624.910         | 51.884.235         |
| Chi phí phải trả khác                                    | 328.679.617        | 118.942.472        |
|                                                          | <b>754.619.117</b> | <b>597.606.769</b> |

**18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                                         | 31/12/2019         | 01/01/2019         |
|-----------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                         | VND                | VND                |
| Bảo hiểm xã hội                         | -                  | 31.936.000         |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn           | -                  | 50.000.000         |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác       | 487.266.363        | 662.287.611        |
| - <i>Phải trả Quỹ công đoàn</i>         | 170.691.895        | 156.463.184        |
| - <i>Phải trả thuế Thu nhập cá nhân</i> | -                  | 269.160.304        |
| - <i>Phải trả các đối tượng khác</i>    | 316.574.468        | 236.664.123        |
|                                         | <b>487.266.363</b> | <b>744.223.611</b> |

**19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

|                                       | 01/01/2019            |                           | Trong năm              |                        | 31/12/2019            |                           |
|---------------------------------------|-----------------------|---------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------|
|                                       | Giá trị VND           | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND               | Giảm VND               | Giá trị VND           | Số có khả năng trả nợ VND |
| Vay ngắn hạn                          | 17.430.120.980        | 17.430.120.980            | 143.836.191.520        | 138.272.161.549        | 22.994.150.951        | 22.994.150.951            |
| Vay và nợ dài hạn đến hạn trả         | -                     | -                         | 5.000.000.000          | -                      | 5.000.000.000         | 5.000.000.000             |
|                                       | <b>17.430.120.980</b> | <b>17.430.120.980</b>     | <b>148.836.191.520</b> | <b>138.272.161.549</b> | <b>27.994.150.951</b> | <b>27.994.150.951</b>     |
| Vay dài hạn                           | 26.196.389.000        | 26.196.389.000            | -                      | 9.196.389.000          | 17.000.000.000        | 17.000.000.000            |
|                                       | <b>26.196.389.000</b> | <b>26.196.389.000</b>     | <b>-</b>               | <b>9.196.389.000</b>   | <b>17.000.000.000</b> | <b>17.000.000.000</b>     |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | -                     | -                         | (5.000.000.000)        | -                      | (5.000.000.000)       | (5.000.000.000)           |
| <b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b> | <b>26.196.389.000</b> | <b>26.196.389.000</b>     |                        |                        | <b>12.000.000.000</b> | <b>12.000.000.000</b>     |

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các cá nhân khác của Công ty như sau:

| Loại ngoại tệ                                             | Lãi suất năm              | Hình thức đảm bảo                            | Mục đích vay         |  | 01/01/2019            |                   |                       |
|-----------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------------|----------------------|--|-----------------------|-------------------|-----------------------|
|                                                           |                           |                                              | Bổ sung vốn lưu động |  | VND                   | Số nguyên tệ VND  |                       |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công | Theo từng khế ước nhận nợ | Thế chấp bằng tài sản cố định <sup>(i)</sup> | Bổ sung vốn lưu động |  | 22.994.150.951        | 989.972,07        | 17.430.120.980        |
|                                                           |                           |                                              |                      |  | <b>22.994.150.951</b> | <b>989.972,07</b> | <b>17.430.120.980</b> |
|                                                           |                           |                                              |                      |  |                       |                   | <b>750.329,20</b>     |

<sup>(i)</sup> Các khoản vay từ các ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.



**Công ty Cổ phần Meinfa**

Địa chỉ: Tổ 10 - Phường Mỏ Chè - Thành phố Sông Công - Tỉnh Thái Nguyên

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ cá nhân của Công ty như sau:

| Các đối tượng khác                    | Loại tiền | Lãi suất năm  | Năm đáo hạn        | Hình thức đảm bảo | Mục đích vay         | 31/12/2019            |                       | 01/01/2019            |     |
|---------------------------------------|-----------|---------------|--------------------|-------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----|
|                                       |           |               |                    |                   |                      | VND                   | VND                   | VND                   | VND |
|                                       | VND       | Từ 8% đến 10% | Theo từng hợp đồng | Tin chấp          | Bổ sung vốn lưu động | 17.000.000.000        | 26.196.389.000        | 26.196.389.000        |     |
|                                       |           |               |                    |                   |                      | <b>17.000.000.000</b> | <b>26.196.389.000</b> | <b>26.196.389.000</b> |     |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng |           |               |                    |                   |                      | (5.000.000.000)       |                       |                       |     |
| <b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b> |           |               |                    |                   |                      |                       | <b>12.000.000.000</b> | <b>26.196.389.000</b> |     |

**c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay đối với các bên liên quan**

| Mối quan hệ         | Lãi suất | Tài sản bảo đảm | 31/12/2019            |                    | 01/01/2019            |                    |
|---------------------|----------|-----------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|
|                     |          |                 | Gốc                   | Lãi                | Gốc                   | Lãi                |
|                     |          |                 | VND                   | VND                | VND                   | VND                |
| - Ông Trần Văn Hùng | 8%       | Tin chấp        | -                     | -                  | 2.000.000.000         | 13.333.333         |
| - Bà Dương Thị Thế  | 10%      | Tin chấp        | 5.000.000.000         | 41.666.667         | 6.196.389.000         | 51.636.575         |
| - Bà Lê Thị Bằng    | 10%      | Tin chấp        | 6.000.000.000         | 50.000.000         | 7.000.000.000         | 58.053.691         |
| - Bà Ngô Thị Dung   | 10%      | Tin chấp        | 6.000.000.000         | 50.000.000         | 9.000.000.000         | 75.000.000         |
| - Bà Đinh Thị Hương | 10%      | Tin chấp        | -                     | -                  | 2.000.000.000         | 16.666.667         |
|                     |          |                 | <b>17.000.000.000</b> | <b>141.666.667</b> | <b>26.196.389.000</b> | <b>214.690.266</b> |

**Công ty Cổ phần Meinfa**

Địa chỉ: Tổ 10 - Phường Mỏ Chè - Thành phố Sóng Công - Tỉnh Thái Nguyên

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                                             | Vốn góp của chủ sở hữu |                      | Thặng dư vốn cổ phần |                       | Cổ phiếu quỹ          | Quỹ đầu tư phát triển  |     | Lợi nhuận chưa phân phối |     | Cộng |
|---------------------------------------------|------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|-----|--------------------------|-----|------|
|                                             | VND                    | VND                  | VND                  | VND                   |                       | VND                    | VND | VND                      | VND |      |
| Số dư đầu năm trước                         | 37.552.130.000         | 2.876.945.000        | (549.975.000)        | 16.699.558.831        | 32.927.855.486        | 89.506.514.317         |     |                          |     |      |
| Lãi trong năm trước                         | -                      | -                    | -                    | -                     | 28.879.239.418        | 28.879.239.418         |     |                          |     |      |
| Chia cổ tức bằng tiền                       | -                      | -                    | -                    | -                     | (13.143.245.500)      | (13.143.245.500)       |     |                          |     |      |
| Trích Quỹ Đầu tư phát triển tại Công ty con | -                      | -                    | -                    | 14.000.000.000        | (14.000.000.000)      |                        |     |                          |     |      |
| Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi              | -                      | -                    | -                    | -                     | (3.263.274.600)       | (3.263.274.600)        |     |                          |     |      |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>                 | <b>37.552.130.000</b>  | <b>2.876.945.000</b> | <b>(549.975.000)</b> | <b>30.699.558.831</b> | <b>31.400.574.804</b> | <b>101.979.233.635</b> |     |                          |     |      |
| Số dư đầu năm nay                           | 37.552.130.000         | 2.876.945.000        | (549.975.000)        | 30.699.558.831        | 31.400.574.804        | 101.979.233.635        |     |                          |     |      |
| Tăng vốn trong năm <sup>[1]</sup>           | 1.853.090.000          | 3.647.521.315        | -                    | -                     | -                     | 5.500.611.315          |     |                          |     |      |
| Lãi trong năm nay                           | -                      | -                    | -                    | -                     | 28.846.037.710        | 28.846.037.710         |     |                          |     |      |
| Chia cổ tức bằng tiền                       | -                      | -                    | -                    | -                     | (12.971.675.500)      | (12.971.675.500)       |     |                          |     |      |
| Trích lập các quỹ                           | -                      | -                    | -                    | 13.000.000.000        | (13.000.000.000)      |                        |     |                          |     |      |
| Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi              | -                      | -                    | -                    | -                     | (2.907.563.918)       | (2.907.563.918)        |     |                          |     |      |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>                   | <b>39.405.220.000</b>  | <b>6.524.466.315</b> | <b>(549.975.000)</b> | <b>43.699.558.831</b> | <b>31.367.373.096</b> | <b>120.446.643.242</b> |     |                          |     |      |

<sup>[1]</sup> Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 27/HĐQT/2019 ngày 12/09/2019 thông qua phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho cán bộ công nhân viên Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 19/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/04/2019. Chi tiết như sau:

- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm: 185.309 tương ứng với số vốn điều lệ tăng thêm 1.853.090.000 VND và 5% số lượng cổ phiếu đang lưu hành;
- Hạn chế chuyển nhượng: 03 năm kể từ ngày hoàn thành đợt phát hành;
- Đối tượng phát hành: Tổng Giám đốc, phó Tổng Giám đốc, kế toán trưởng Công ty; Giám đốc, phó Giám đốc, kế toán trưởng Công ty thành viên; Quản đốc và các trưởng, phó trưởng phòng của Công ty và các Công ty thành viên;
- Mục đích phát hành: Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty (ESOP) nhằm ghi nhận sự đóng góp của CBNV thuộc Ban điều hành Công ty và các công ty thành viên, thu hút và thúc đẩy CBNV thuộc Ban điều hành Công ty và các công ty thành viên công hiến và gắn bó lâu dài với Công ty và là tiền đề để thu hút nhân tài cho sự phát triển của Công ty;
- Theo văn bản 6468/UBCK-QLCB ngày 25/10/2019 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu cho người lao động, số lượng cổ phiếu MEF đã phát hành là 185.309 cổ phiếu;
- Giá trị cổ phiếu đăng ký giao dịch bổ sung được chính thức giao dịch từ ngày 10/01/2020 theo thông báo chấp thuận số: 1468/TB-SGDHN ngày 16/12/2019 và thông báo số: 10/TB-SGDHN ngày 03/01/2020 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.



Theo Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên số 19/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/04/2019 của Đại hội đồng Cổ đông về việc phân phối lợi nhuận tại Công ty Cổ phần Meinfa và các Công ty con, Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

|                                                            | Công ty mẹ     | Các công ty con | Tổng cộng      |
|------------------------------------------------------------|----------------|-----------------|----------------|
|                                                            | VND            | VND             | VND            |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại thời điểm 01/01/2019 | 5.287.788.115  | 26.112.786.689  | 31.400.574.804 |
| Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi                             | 1.228.501.726  | 1.679.062.192   | 2.907.563.918  |
| Trích Quỹ Đầu tư phát triển                                | 13.000.000.000 | -               | 13.000.000.000 |
| Chi trả cổ tức                                             | 12.971.675.500 | -               | 12.971.675.500 |

(tương ứng mỗi cổ phần nhận 3.500 VND)

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                       | 31/12/2019            | Tỷ lệ       | 01/01/2019            | Tỷ lệ       |
|-----------------------|-----------------------|-------------|-----------------------|-------------|
|                       | VND                   | %           | VND                   | %           |
| Ông Đinh Văn Vinh     | 3.205.450.000         | 8,13%       | 3.135.450.000         | 8,35%       |
| Ông Nguyễn Bá Hữu     | 3.178.650.000         | 8,07%       | 3.078.650.000         | 8,20%       |
| Ông Nguyễn Tất Trường | 2.554.010.000         | 6,48%       | 2.554.010.000         | 6,80%       |
| Ông Hà Văn Kỳ         | 2.517.000.000         | 6,39%       | 2.517.000.000         | 6,70%       |
| Ông Phạm Văn Sáu      | 2.421.730.000         | 6,15%       | 2.351.730.000         | 6,26%       |
| Ông Chen Ji Fu        | 2.602.650.000         | 6,60%       | 2.602.650.000         | 6,93%       |
| Các cổ đông khác      | 22.435.530.000        | 56,94%      | 20.822.440.000        | 55,45%      |
| Cổ phiếu quỹ          | 490.200.000           | 1,24%       | 490.200.000           | 1,31%       |
| <b>Cộng</b>           | <b>39.405.220.000</b> | <b>100%</b> | <b>37.552.130.000</b> | <b>100%</b> |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                                          | Năm 2019              | Năm 2018              |
|----------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                          | VND                   | VND                   |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                                | 39.405.220.000        | 37.552.130.000        |
| - <i>Vốn góp đầu năm</i>                                 | 37.552.130.000        | 37.552.130.000        |
| - <i>Vốn góp tăng trong năm</i>                          | 1.853.090.000         | -                     |
| - <i>Vốn góp cuối năm</i>                                | <b>39.405.220.000</b> | <b>37.552.130.000</b> |
| Cổ tức, lợi nhuận:                                       |                       |                       |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>              | -                     | 27.878.425            |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>            | 12.971.675.500        | 13.143.245.500        |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i> | 12.971.675.500        | 13.143.245.500        |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>          | 12.971.675.500        | 13.171.123.925        |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i> | 12.971.675.500        | 13.171.123.925        |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>         | -                     | -                     |



**d) Cổ phiếu**

|                                               | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|-----------------------------------------------|------------|------------|
|                                               | VND        | VND        |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành           | 3.940.522  | 3.755.213  |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng        | 3.940.522  | 3.755.213  |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                   | 3.940.522  | 3.755.213  |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | (49.020)   | (49.020)   |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                   | (49.020)   | (49.020)   |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành               | 3.706.193  | 3.706.193  |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                   | 3.706.193  | 3.706.193  |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu

[\*] Theo thông báo số 10/TB-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, ngày 10/01/2020 là ngày giao dịch đầu tiên của 185.309 cổ phiếu đăng ký giao dịch bổ sung.

**e) Các quỹ của Công ty**

|                       | 31/12/2019            | 01/01/2019            |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                       | VND                   | VND                   |
| Quỹ đầu tư phát triển | 43.699.558.831        | 30.699.558.831        |
|                       | <b>43.699.558.831</b> | <b>30.699.558.831</b> |

**21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại phường Mỏ Chè, thị xã Sông Công, tỉnh Thái Nguyên (nay là thành phố Sông Công) để sử dụng vào mục đích xây dựng nhà làm việc, nhà xưởng sản xuất. Thời gian thuê đất là 50 năm, từ ngày 01/08/2002 đến ngày 01/08/2052. Diện tích khu đất thuê là 40.116 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Tại thời điểm 31/12/2018, Công ty đã nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất thuê trả tiền một lần đối với thửa đất số 27, phường Mỏ Chè, thị xã Sông Công, tỉnh Thái Nguyên, diện tích 2.780 m<sup>2</sup> từ Công ty TNHH Mani Hà Nội. Thời hạn sử dụng đất đến hết ngày 09/05/2026. Công ty đã nhận bàn giao đất từ ngày 22/06/2018 và đang thực hiện làm xưởng sản xuất cơ khí.

**b) Ngoại tệ các loại**

|     | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|-----|------------|------------|
| USD | 256.103,88 | 170,78     |
| EUR | 422,78     | 422,78     |

**22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                             | Năm 2019               | Năm 2018               |
|---------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                             | VND                    | VND                    |
| Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa          | 327.384.518.814        | 311.814.631.825        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                  | 6.555.881.812          | 5.054.350.975          |
| Doanh thu khác                              | 420.000.000            | 175.000.000            |
|                                             | <b>334.360.400.626</b> | <b>317.043.982.800</b> |
| <b>Doanh thu đối với các bên liên quan</b>  | <b>38.731.340.228</b>  | <b>31.185.786.741</b>  |
| (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 37) |                        |                        |

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                                   | Năm 2019               | Năm 2018               |
|---------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                   | VND                    | VND                    |
| Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán           | 256.729.842.185        | 243.631.927.262        |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                   | 5.510.658.468          | 4.115.234.926          |
| Giá vốn khác                                      | 62.480.000             | 32.075.625             |
| Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (262.110.623)          | 121.293.492            |
|                                                   | <b>262.040.870.030</b> | <b>247.900.531.305</b> |

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                                   | Năm 2019           | Năm 2018           |
|---------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                                   | VND                | VND                |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                        | 597.893.535        | 406.411.166        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm         | 80.559.286         | 11.293.628         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối năm | -                  | 411.701.995        |
| Lãi bán hàng trả chậm                             | -                  | 114.603.691        |
|                                                   | <b>678.452.821</b> | <b>944.010.480</b> |

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                                     | Năm 2019             | Năm 2018             |
|-----------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                     | VND                  | VND                  |
| Lãi tiền vay                                        | 2.691.561.205        | 3.337.638.981        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm            | 1.848.628            | 197.135.682          |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 677.462              | -                    |
| Chi phí tài chính khác                              | -                    | 21.651.395           |
|                                                     | <b>2.694.087.295</b> | <b>3.556.426.058</b> |

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                               | Năm 2019             | Năm 2018             |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
|                               | VND                  | VND                  |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.016.457            | 273.838.533          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 1.207.697.203        | 1.381.469.740        |
| Chi phí khác bằng tiền        | 746.519.453          | 444.688.380          |
|                               | <b>1.955.233.113</b> | <b>2.099.996.653</b> |

**27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                   | Năm 2019              | Năm 2018              |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                   | VND                   | VND                   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu     | 238.873.330           | 269.909.547           |
| Chi phí nhân công                 | 24.077.240.789        | 23.264.140.072        |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 268.861.632           | 557.526.068           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định  | 641.940.368           | 684.281.643           |
| Thuế, phí và lệ phí               | 625.900.226           | 449.485.839           |
| Chi phí dự phòng                  | 397.107.484           | 42.180.300            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài         | 1.890.254.312         | 1.849.534.414         |
| Chi phí khác bằng tiền            | 4.079.257.487         | 3.232.074.837         |
|                                   | <b>32.219.435.628</b> | <b>30.349.132.720</b> |

**28. THU NHẬP KHÁC**

|                                             | Năm 2019             | Năm 2018             |
|---------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                             | VND                  | VND                  |
| Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 1.046.091.170        | 79.000.220           |
| Trung tâm quỹ đất chi trả bồi thường (*)    | -                    | 2.224.908.860        |
| Tiền phạt thu được                          | 9.770.769            | 12.200.000           |
| Các khoản khác                              | 64.695.253           | 8.798.500            |
|                                             | <b>1.120.557.192</b> | <b>2.324.907.580</b> |

(\*) Theo quyết định số 1289/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên ngày 16/07/2018 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng đối với tài sản trên đất của Công ty tại phường Mỏ Chè, thành phố Sông Công, với số tiền bồi thường là 2.224.908.860 VND. Công ty đã nhận được số tiền đền bù này vào ngày 24/07/2018.

**29. CHI PHÍ KHÁC**

|                                          | Năm 2019          | Năm 2018           |
|------------------------------------------|-------------------|--------------------|
|                                          | VND               | VND                |
| Lãi chậm nộp thuế, bảo hiểm xã hội       | 41.995.483        | 30.934.035         |
| Phạt hợp đồng, phạt hành chính           | 2.300.000         | -                  |
| Chi phí bồi thường sản phẩm tại Nhật Bản | -                 | 311.941.478        |
| Chi phí khác                             | 32.262.990        | 4.641.939          |
|                                          | <b>76.558.473</b> | <b>347.517.452</b> |



**30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|                                                                                                  | Năm 2019             | Năm 2018             |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                                                                  | VND                  | VND                  |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                                                               |                      |                      |
| Công ty Cổ phần Meinfa                                                                           | 116.888.066          | -                    |
| Công ty TNHH Vạn Xuân                                                                            | 3.026.269.266        | 3.318.687.209        |
| Công ty TNHH Cơ Khí                                                                              | 1.577.180.347        | 1.539.095.069        |
| Công ty TNHH Tam Hữu                                                                             | 2.636.579.478        | 2.413.547.103        |
| Công ty TNHH Cơ Điện                                                                             | 316.834.897          | 137.896.813          |
|                                                                                                  | <b>7.673.752.054</b> | <b>7.409.226.194</b> |
| Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | 446.588.300          | -                    |
| Thuế TNDN phải thu đầu năm                                                                       | 142.748.478          | 142.748.478          |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm                                                                       | 4.732.133.768        | 5.494.515.690        |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm                                                                       | (7.663.066.016)      | (8.171.608.116)      |
| <b>Thuế TNDN phải thu cuối năm</b>                                                               | <b>-</b>             | <b>142.748.478</b>   |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>                                                               | <b>5.046.659.628</b> | <b>4.732.133.768</b> |

**31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

|                                                 | Năm 2019       | Năm 2018       |
|-------------------------------------------------|----------------|----------------|
|                                                 | VND            | VND            |
| Lợi nhuận thuần sau thuế                        | 28.846.037.710 | 28.879.239.418 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông        | 28.846.037.710 | 28.879.239.418 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 3.706.193      | 3.706.193      |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                 | <b>7.783</b>   | <b>7.792</b>   |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

**32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                   | Năm 2019               | Năm 2018               |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                   | VND                    | VND                    |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu     | 95.490.308.049         | 89.158.725.435         |
| Chi phí nhân công                 | 78.059.495.243         | 72.745.500.697         |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 1.327.877.930          | 2.217.081.181          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định  | 15.152.711.705         | 14.415.417.997         |
| Thuế, phí và lệ phí               | 677.221.226            | 481.561.464            |
| Chi phí dự phòng                  | 397.107.484            | 42.180.300             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài         | 44.999.448.552         | 38.728.528.088         |
| Chi phí khác bằng tiền            | 7.557.554.089          | 6.363.310.331          |
|                                   | <b>243.661.724.278</b> | <b>224.152.305.493</b> |

**33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

|                                    | Giá trị sổ kế toán    |                        |                       |                      |
|------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                    | 31/12/2019            |                        | 01/01/2019            |                      |
|                                    | Giá gốc               | Dự phòng               | Giá gốc               | Dự phòng             |
|                                    | VND                   | VND                    | VND                   | VND                  |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                       |                        |                       |                      |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 28.840.009.536        | -                      | 16.614.125.985        | -                    |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 41.015.980.931        | (1.227.236.334)        | 37.301.440.666        | (830.128.850)        |
| Các khoản cho vay                  | 1.600.830.000         | -                      | 2.640.500.000         | -                    |
|                                    | <b>71.456.820.467</b> | <b>(1.227.236.334)</b> | <b>56.556.066.651</b> | <b>(830.128.850)</b> |

|                                   | Giá trị sổ kế toán    |                       |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                   | 31/12/2019            | 01/01/2019            |
|                                   | VND                   | VND                   |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>      |                       |                       |
| Vay và nợ                         | 39.994.150.951        | 43.626.509.980        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 18.803.294.503        | 27.931.701.491        |
| Chi phí phải trả                  | 754.619.117           | 597.606.769           |
|                                   | <b>59.552.064.571</b> | <b>72.155.818.240</b> |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

|                                       | Từ 1 năm trở<br>xuống | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                  |
|---------------------------------------|-----------------------|-------------------------|------------|-----------------------|
|                                       | VND                   | VND                     | VND        | VND                   |
| <b>Tại ngày 31/12/2019</b>            |                       |                         |            |                       |
| Tiền và các khoản<br>tương đương tiền | 28.840.009.536        | -                       | -          | 28.840.009.536        |
| Phải thu khách hàng,<br>phải thu khác | 39.788.744.597        | -                       | -          | 39.788.744.597        |
| Các khoản cho vay                     | 972.000.000           | 628.830.000             | -          | 1.600.830.000         |
| <b>Cộng</b>                           | <b>69.600.754.133</b> | <b>628.830.000</b>      | <b>-</b>   | <b>70.229.584.133</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2019</b>            |                       |                         |            |                       |
| Tiền và các khoản<br>tương đương tiền | 16.614.125.985        | -                       | -          | 16.614.125.985        |
| Phải thu khách hàng,<br>phải thu khác | 36.471.311.816        | -                       | -          | 36.471.311.816        |
| Các khoản cho vay                     | 2.640.500.000         | -                       | -          | 2.640.500.000         |
| <b>Cộng</b>                           | <b>55.725.937.801</b> | <b>-</b>                | <b>-</b>   | <b>55.725.937.801</b> |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:



|                                      | Từ 1 năm trở<br>xuống | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                  |
|--------------------------------------|-----------------------|-------------------------|------------|-----------------------|
|                                      | VND                   | VND                     | VND        | VND                   |
| <b>Tại ngày 31/12/2019</b>           |                       |                         |            |                       |
| Vay và nợ                            | 27.994.150.951        | 12.000.000.000          | -          | 39.994.150.951        |
| Phải trả người bán,<br>phải trả khác | 18.803.294.503        | -                       | -          | 18.803.294.503        |
| Chi phí phải trả                     | 754.619.117           | -                       | -          | 754.619.117           |
|                                      | <b>47.552.064.571</b> | <b>12.000.000.000</b>   | <b>-</b>   | <b>59.552.064.571</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2019</b>           |                       |                         |            |                       |
| Vay và nợ                            | 17.430.120.980        | 26.196.389.000          | -          | 43.626.509.980        |
| Phải trả người bán,<br>phải trả khác | 27.931.701.491        | -                       | -          | 27.931.701.491        |
| Chi phí phải trả                     | 597.606.769           | -                       | -          | 597.606.769           |
|                                      | <b>45.959.429.240</b> | <b>26.196.389.000</b>   | <b>-</b>   | <b>72.155.818.240</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

#### 34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo khu vực địa lý

|                                          | Hoạt động bán<br>hàng xuất khẩu | Hoạt động kinh<br>doanh nội địa | Tổng cộng toàn<br>Doanh nghiệp |
|------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|
|                                          | VND                             | VND                             | VND                            |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 144.408.515.170                 | 189.951.885.456                 | 334.360.400.626                |
| Tài sản bộ phận                          | 17.499.674.221                  | 16.942.753.679                  | 34.442.427.900                 |
| Tài sản không phân bổ                    | -                               | -                               | 169.858.991.206                |
| Tổng chi phí mua TSCĐ                    | -                               | -                               | 8.717.636.787                  |

#### Theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Công ty trong năm là chế tạo các dụng cụ cơ khí phục vụ ngành y tế và phụ tùng ô tô, xe máy, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

#### 35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

##### a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

Toàn bộ số tiền vay nhận được trong năm phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là tiền thực thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

##### b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong năm phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là tiền thực trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.

### 36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

### 37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan (BLQ) như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 19).

Giao dịch phát sinh trong năm:

|                            | Mối quan hệ                           | Năm 2019              | Năm 2018              |
|----------------------------|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                            |                                       | VND                   | VND                   |
| <b>Doanh thu bán hàng</b>  |                                       | <b>38.731.340.228</b> | <b>31.185.786.741</b> |
| Công ty TNHH Vĩnh An       | Chủ tịch HĐQT Công ty là Giám đốc BLQ | 27.607.030.168        | 25.366.549.960        |
| Công ty TNHH Hữu Nghị      | Thành viên HĐQT Công ty là Giám đốc   | 11.124.310.060        | 5.819.236.781         |
| <b>Mua nguyên vật liệu</b> |                                       | <b>68.412.520.578</b> | <b>69.191.210.314</b> |
| Công ty TNHH Vĩnh An       | Chủ tịch HĐQT Công ty là Giám đốc BLQ | 66.764.032.616        | 66.542.295.600        |
| Công ty TNHH Hữu Nghị      | Thành viên HĐQT Công ty là Giám đốc   | 1.648.487.962         | 2.648.914.714         |

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

|                                          | Mối quan hệ                           | 31/12/2019            | 01/01/2019            |
|------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                          |                                       | VND                   | VND                   |
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>  |                                       | <b>1.640.357.205</b>  | <b>903.106.686</b>    |
| Công ty TNHH Vĩnh An                     | Chủ tịch HĐQT Công ty là Giám đốc BLQ | 106.836.869           | 75.618.779            |
| Công ty TNHH Hữu Nghị                    | Thành viên HĐQT Công ty là Giám đốc   | 1.533.520.336         | 827.487.907           |
| <b>Phải trả cho người bán ngắn hạn</b>   |                                       | <b>11.176.717.630</b> | <b>13.044.834.654</b> |
| Công ty TNHH Vĩnh An                     | Chủ tịch HĐQT Công ty là Giám đốc BLQ | 10.828.056.844        | 12.897.292.223        |
| Công ty TNHH Hữu Nghị                    | Thành viên HĐQT Công ty là Giám đốc   | 348.660.786           | 147.542.431           |
| <b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b> |                                       | <b>1.649.657.635</b>  | <b>1.716.278.550</b>  |
| Công ty TNHH Vĩnh An                     | Chủ tịch HĐQT Công ty là Giám đốc BLQ | 1.649.657.635         | 1.716.278.550         |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

|                                                             | Năm 2019      | Năm 2018      |
|-------------------------------------------------------------|---------------|---------------|
|                                                             | VND           | VND           |
| Thu nhập của Tổng Giám đốc                                  | 1.483.464.104 | 1.805.287.770 |
| Thu nhập của các thành viên trong Ban Tổng Giám đốc và HĐQT | 2.139.574.053 | 1.936.697.767 |

**38. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



**Đinh Thị Hương**  
Người lập biểu



**Đinh Văn Vinh**  
Kế toán trưởng



**Trần Văn Hùng**  
Tổng Giám đốc

*Thái Nguyên, ngày 20 tháng 03 năm 2020*

